

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ DOMESCO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ 4 NĂM 2016



DOMESCO

Vì Chất Lượng cuộc sống

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ DOMESCO

Trụ sở: 66 Quốc lộ 30 - P. Mỹ Phú - TP. Cao Lãnh - Đồng Tháp

Điện thoại: 84.67. 3851950 * Fax: 84.67. 3851270

Email: domesco@domesco.com * Website: www.domesco.com



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: đồng

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)		819,196,849,089	719,519,556,040
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	92,319,493,954	134,839,372,536
111	1. Tiền		72,319,493,954	54,803,816,980
112	2. Các khoản tương đương tiền		20,000,000,000	80,035,555,556
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	11	115,000,000,000	-
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		115,000,000,000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		311,353,537,546	306,062,123,567
131	1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	5	302,173,837,945	289,502,216,717
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		1,337,079,001	1,577,897,132
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	6	13,370,388,702	19,849,287,117
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	5.6	(5,527,768,102)	(4,867,277,399)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	-
140	IV. Hàng tồn kho	7	296,327,982,487	276,995,887,501
141	1. Hàng tồn kho		296,327,982,487	277,573,168,931
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	(577,281,430)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		4,195,835,102	1,622,172,436
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	3,984,367,767	1,622,172,436
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		211,467,335	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)		241,064,347,045	268,071,886,702
220	II. Tài sản cố định		219,085,635,065	237,985,516,190

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	169,441,401,803	186,529,586,184
222	- Nguyên giá		429,045,147,231	416,895,512,502
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(259,603,745,428)	(230,365,926,318)
227	3. Tài sản cố định vô hình	9	49,644,233,262	51,455,930,006
228	- Nguyên giá		57,650,853,583	57,650,853,583
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(8,006,620,321)	(6,194,923,577)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		1,379,609,855	1,869,249,023
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		-	-
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	1,379,609,855	1,869,249,023
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	11	10,572,927,503	17,048,622,743
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	8,500,000,000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		20,000,000,000	20,000,000,000
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		(9,427,072,497)	(11,451,377,257)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		10,026,174,622	11,168,498,746
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	4,640,793,170	8,159,131,260
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	25.3	5,385,381,452	3,009,367,486
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)		1,060,261,196,134	987,591,442,742
	NGUỒN VỐN			
300	C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)		176,627,794,747	194,097,884,791
310	I. Nợ ngắn hạn		175,952,874,917	193,120,893,483
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	96,030,368,964	137,192,070,842
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		6,577,527,700	7,242,976,970
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	16,879,898,126	16,875,625,258

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
314	4. Phải trả người lao động		24,060,726,269	13,811,623,512
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	30,009,383,214	15,226,837,432
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	16	2,000,492,157	1,188,346,401
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		394,478,487	1,583,413,068
330	II. Nợ dài hạn		674,919,830	976,991,308
337	7. Phải trả dài hạn khác	16	674,919,830	976,991,308
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)		883,633,401,387	793,493,557,951
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	883,633,401,387	793,493,557,951
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		347,274,650,000	267,137,970,000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		347,274,650,000	267,137,970,000
411b	Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		60,333,949,894	140,470,629,894
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		306,365,742,022	243,133,031,737
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		169,659,059,471	142,751,926,320
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		1,192,646,914	142,751,926,320
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		168,466,412,557	-
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)		1,060,261,196,134	987,591,442,742

TP Cao Lãnh, ngày 17 tháng 01 năm 2017

Người Lập Biểu



Đoàn Thị Quyên

Kế Toán Trưởng



Phạm Ngọc Tuyền

Tổng Giám Đốc



Lương Thị Hương Giang

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18.1	415,794,429,889	424,165,822,510	1,386,306,472,039	1,399,240,601,836
	Trong đó : Doanh thu hàng xuất khẩu		12,204,881,751	11,960,137,476	26,905,413,267	34,508,060,435
2	2. Các khoản giảm trừ	18.1	24,372,155,402	51,899,465,350	99,099,281,473	167,074,129,384
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và Cung cấp	18.1	391,422,274,487	372,266,357,160	1,287,207,190,566	1,232,166,472,452
11	4. Giá vốn hàng bán	19	236,611,706,963	248,539,615,816	789,645,767,839	823,200,895,409
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và Cung cấp	18.2	154,810,567,524	123,726,741,344	497,561,422,727	408,965,577,043
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính		5,774,560,637	775,492,971	10,366,095,879	2,067,345,438
22	7. Chi phí tài chính	21	4,557,321,251	2,060,783,034	6,304,457,541	4,638,773,498
23	- Trong đó : Lãi vay phải trả		-	-	-	-
25	8. Chi phí bán hàng	20	62,427,828,419	45,266,061,776	195,613,811,337	143,110,492,456
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	20	42,501,520,892	24,371,686,509	95,173,492,194	81,564,932,385
30	10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD	22	51,098,457,599	52,803,702,996	210,835,757,534	181,718,724,142
31	11. Thu nhập khác	23	349,900,475	412,140,793	994,136,894	1,802,993,148
32	12. Chi phí khác		239,760,254	3,475,000	1,183,962,857	40,225,000
40	13. Lợi nhuận khác		110,140,221	408,665,793	(189,825,963)	1,762,768,148
50	14. Tổng lợi nhuận trước thuế		51,208,597,820	53,212,368,789	210,645,931,571	183,481,492,290
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	25.1	11,993,248,576	10,883,918,133	44,555,532,980	39,198,931,412
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	25.3	(1,734,618,486)	427,569,945	(2,376,013,966)	1,530,634,558
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		40,949,967,730	41,900,880,711	168,466,412,557	142,751,926,320

TP Cao Lãnh, ngày 17 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu



Đoàn Thị Quyên

Kế Toán Trưởng



Phạm Ngọc Tuyên




Lương Thị Hương Giang

Giáo viên tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1	1. Lợi nhuận trước thuế		210,645,931,568	183,481,492,290
	2. Điều chỉnh cho các khoản		-	-
2	Khấu hao TSCĐ	9	31,049,515,854	34,479,881,020
3	Các khoản dự phòng		(1,941,095,487)	(865,762,594)
4	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	232,539,260	1,059,024,703
5	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	18,22	(7,348,729,637)	(1,099,615,688)
6	Chi phí đi vay		-	-
8	3.Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		232,638,161,558	217,055,019,731
9	Tăng, giảm các khoản phải thu		(5,291,413,979)	1,465,257,604
10	Tăng giảm hàng tồn kho		(19,332,094,986)	34,619,322,945
11	Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)		(21,727,321,642)	(17,835,045,959)
12	Tăng, giảm chi phí trích trước		1,156,142,759	3,518,843,034
13	Tiền lãi vay đã trả		-	-
14	Thuế TNDN đã nộp	24.2	(43,446,202,536)	(40,115,682,698)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		656,584,631	588,821,297
16	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(20,066,715,171)	(30,828,386,598)
20	Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh		124,587,140,634	168,468,149,356
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(14,529,340,600)	(15,250,989,525)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		334,900,864	278,483,841
23	3. Tiền chi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	11	(115,000,000,000)	-

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
25	5. Tiền chi đầu tư vốn góp vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư vốn góp vào đơn vị khác		8,500,000,000	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		7,013,828,773	824,606,847
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(113,680,610,963)	(14,147,898,837)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		-	-
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	17	(53,427,594,000)	(48,084,834,600)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(53,427,594,000)	(48,084,834,600)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)		(42,521,064,329)	106,235,415,919
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		134,839,372,536	28,628,992,541
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1,185,747	(25,035,924)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ(50+60+61)	4	92,319,493,954	134,839,372,536

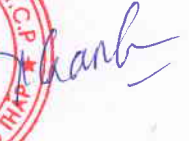
TP Cao Lãnh, ngày 17 tháng 01 năm 2017

Người Lập Biểu

Kế Toán Trưởng

Tổng Giám Đốc



Đoàn Thị Quyên

Phạm Ngọc Tuyền

Lương Thị Hương Giang

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Y tế Domesco (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 1400460395 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 30 tháng 12 năm 2003, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh,

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 94/UBCK-GPNY do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 4 tháng 12 năm 2006,

Hoạt động chính trong kỳ của Công ty là sản xuất, kinh doanh, nhập khẩu thuốc, nguyên liệu, phụ liệu dùng làm thuốc, vật tư y tế, trang thiết bị, dụng cụ y tế, hóa chất xét nghiệm; nước uống tinh khiết, nước khoáng thiên nhiên, và nước uống từ dược liệu; nguyên liệu, thực phẩm chức năng, thực phẩm dinh dưỡng; thu mua, trồng và chiết xuất dược liệu làm thuốc,

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng,

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 66, Quốc lộ 30, Phường Phú Mỹ, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam, Ngoài ra công còn có 01 Văn phòng đại diện tại số 37, Thành Thái, Phường 14, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh và 13 chi nhánh phụ thuộc tại Việt Nam,

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1. Các chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VNĐ”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và

1004
:ÔNG
:Ộ PH
T NH
Y TẾ
OM
NH-T

- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5)

Theo đó, bảng cân đối kế toán riêng, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng năm 2016 được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam,

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng năm 2016 nên đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 để có được thông tin đầy đủ và tổng quát về tình hình tài chính hợp nhất năm, kết quả hoạt động kinh doanh năm hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ năm hợp nhất của Nhóm Công ty,

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là chứng từ ghi sổ,

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12,

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng năm 2016 được lập bằng đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán của Công ty là VNĐ,

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp (“Thông tư 200”) thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính, Thông tư 200 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015,

3.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.



3.3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng năm 2016 theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà công ty có khả năng thu tiền dự kiến tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng năm 2016.

3.4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được, Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính,

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền,

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền,

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm và các hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh,

3.5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế,

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến,

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh,

Khi bán hay thanh lý tài sản cố định hữu hình, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ khỏi bảng cân đối kế toán riêng và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ,

3.6. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế,

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến,

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh,

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi bảng cân đối kế toán riêng và các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Công ty mua hoặc thuê, Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là lâu dài hoặc có thời hạn, Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn thể hiện giá trị tiền thuê đất được khấu trừ theo thời gian thuê còn quyền sử dụng đất lâu dài thì không được khấu trừ,

3.7. Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Quyền sử dụng đất	37 - 50 năm
Bằng sáng chế	3 – 5 năm
Phần mềm máy tính	7 - 8 năm

3.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc, Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

3.9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hay dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.10. Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc,

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty, Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư,

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế,

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của khoản đầu tư vào công ty con và đầu tư góp vào đơn vị khác vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 26 tháng 6 năm 2013, Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng .

3.11. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa

3.12. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư;
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán,

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch,

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

3.13. Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam,

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên,

► Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty,

► Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên và được ghi nhận như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng .

3.14. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn, Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại, Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa,

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi hoàn thành,

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn,

3.15. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán riêng .

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu,

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần,

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính,

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch,

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch,

Thuế thu nhập hoãn lại

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng, Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán quý .

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi,

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN:

1 - Tiền	Cuối năm	Đầu năm
Tiền mặt	1.172.063.658	2.529.755.423
Tiền gửi ngân hàng	91.147.430.296	132.309.617.113
Tiền đang chuyển	-	-
Tổng cộng	92.319.493.954	134.839.372.536

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG:

	Cuối năm	Đầu năm
Cty TNHH TM Thuận Gia	4.815.561.315	22.560.942.912
Các khoản phải thu khách hàng khác	297.358.276.630	266.941.273.805
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(2.730.981.157)	(2.815.364.753)
Tổng cộng	302.173.837.945	289.502.216.717

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC:

	Cuối năm	Đầu năm
Tạm ứng cho nhân viên	870.345.089	1.000.375.607
Ký quỹ, ký cược	810.804.628	1.289.418.250
Cho vay	-	670.000.000
Tạm trích QKT, PL	-	12.000.000.000
Phải thu khác	11.689.238.985	4.889.493.260
Tổng cộng	13.370.388.702	19.849.287.117
Trong đó		
Phải thu từ các bên liên quan	-	670.000.000
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi	(2.796.786.945)	(2.051.912.646)

7. HÀNG TỒN KHO:

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	-		9.965.460.200	
Nguyên liệu, vật liệu	122.723.426.087	-	90.277.972.091	(577.281.430)
Chi phí SX, KD dở dang	6.243.806.493		22.068.421.969	
Thành phẩm	150.417.066.083		107.045.706.170	
Hàng hóa	16.943.683.824	-	48.215.608.499	-
Tổng cộng	296.327.982.487	-	277.573.168.929	(577.281.430)

0032
 TY
 AN
 KHAI
 CO
 DONG

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	171.843.594.622	195.746.986.340	39.853.105.444	9.451.826.096	416.895.512.502
Mua trong năm	4.639.471.334	2.896.866.479	5.306.502.516	102.126.638	12.944.966.967
Thanh lý, nhượng bán	-	413.709.000	381.623.238	-	795.332.238
Giảm khác (P,loại)	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	176.483.065.956	198.230.143.819	44.777.984.722	9.553.952.734	429.045.147.231
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	64.734.078.298	131.864.411.104	25.421.103.382	8.346.333.534	230.365.926.318
Khấu hao trong năm	7.649.487.535	17.092.704.237	4.799.886.812	491.072.764	30.033.151.348
Thanh lý, nhượng bán	-	413.709.000	381.623.238	-	795.332.238
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	72.383.565.833	148.543.406.341	29.839.366.956	8.837.406.298	259.603.745.428
Giá trị còn lại:					
Tại ngày đầu năm	107.109.516.324	63.882.575.236	14.432.002.062	1.105.492.562	186.529.586.184
Tại ngày cuối năm	104.099.500.123	49.686.737.478	14.938.617.766	716.546.436	169.441.401.803

* Giá trị còn lại cuối quý của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng :

125.497.332.604 đ



9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, phần mềm máy vi tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	52.217.281.417	2.003.857.880	3.429.714.286	57.650.853.583
Tăng trong năm	-	-	-	-
TĐ : - Mua sắm mới	-	-	-	-
-Xây dựng mới	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-
TĐ : - Thanh lý	-	-	-	-
- Nhượng bán	-	-	-	-
Số dư cuối năm	52.217.281.417	2.003.857.880	3.429.714.286	57.650.853.583
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	3.116.326.604	1.576.913.675	1.501.683.298	6.194.923.577
Khấu hao	730.924.548	209.751.500	871.020.696	1.811.696.744
Thanh lý, nhượng bán				-
Giảm khác				-
Số dư cuối năm	3.847.251.152	1.786.665.175	2.372.703.994	8.006.620.321
Giá trị còn lại :				
Tại ngày đầu năm	49.100.954.813	426.944.205	1.928.030.988	51.455.930.006
Tại ngày cuối năm	48.370.030.265	217.192.705	1.057.010.292	49.644.233.262

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỠ DANG

	Cuối năm	Đầu năm
Khu CN Cần Lồ (Tường kè)	0	183.341.818
Nhà lò hơi	0	52.719.145
Khu bảo tồn nuôi trồng dược liệu	0	245.962.287
Nhà máy Nước TK	146.591.576	146.591.576
Nhà máy SX dạng viên - cốm - bột	246.901.546	246.901.546
Nhà máy Thuốc: Kem - Mỡ - Nước	0	235.249.091
Nhà máy Bao bì sạch	0	370.140.909
Công trình khác	986.116.733	388.342.652
Tổng cộng	1.379.609.855	1.869.249.024

11 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

- Đầu tư tài chính ngắn hạn:	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng	115.000.000.000	-
- Đầu tư tài chính dài hạn:	Cuối năm	Đầu năm
Đầu tư vào công ty con (*)	-	8.500.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (**)	20.000.000.000	20.000.000.000
Tổng cộng	20.000.000.000	28.500.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(9.427.072.497)	(11.451.377.257)
Giá trị thuần	10.572.927.503	17.048.622.743

(*) Chi tiết khoản đầu tư vào cty con

Công ty TNHH Domenol (DMN) là một cty TNHH một thành viên được thành lập theo Luật doanh nghiệp của Việt nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1401164085 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 23 tháng 12 năm 2009 và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh, DMN có trụ sở chính tại Cụm Công nghiệp được kỹ thuật cao Domesco, ấp An Định, xã An Bình, Huyện Cao Lãnh tỉnh Đồng Tháp, Hoạt động chính của DMN là sản xuất kinh doanh các hóa chất cơ bản và các sản phẩm hóa chất khác phục vụ cho việc sản xuất công nghiệp, Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, Cty 100% vốn sở hữu trong Cty con này

Căn cứ vào NQ số 28/NQ-HĐQT ngày 19/12/2016 của HĐQT đã thống nhất giải thể Công ty TNHH MTV Domenol để tái cấu trúc hoạt động kinh doanh & Theo Quyết định số 201/QĐ-DMC ngày 20 tháng 12 năm 2016 về việc giải thể Công ty TNHH MTV DOMENOL. Công ty DOMESCO đã thu hồi đủ vốn góp là : 8.500.000.000 đ từ Domenol.

(**) Chi tiết khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác:

Tên công ty	Cuối năm		Đầu năm	
	Vốn đầu tư	% sở hữu	Vốn đầu tư	% sở hữu
Cty CP Bao bì ATP	20.000.000.000	6,67	20.000.000.000	6,67
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	(9.427.072.497)		(6.831.003.312)	
Giá trị thuần	10.572.927.503		13.168.996.688	

Công ty Cổ phần Bao bì ATP là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật doanh nghiệp của Việt nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3700811591 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 09 tháng 07 năm 2007, và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh, ATP có trụ sở chính tại số 99A, tổ 3A, khu phố 5, phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát tỉnh Bình Dương, Hoạt động chính của ATP là sản xuất và cung cấp bao bì chất dẻo cho các nhà sản xuất dược phẩm, mỹ phẩm, thuốc thú y, thực phẩm,

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Nội dung	Cuối năm	Đầu năm
a/ Ngắn hạn:		
Công cụ, dụng cụ	2.035.336.582	731.305.859
Chi phí khác	1.949.031.186	890.866.578
Cộng	3.984.367.768	1.622.172.437
b/ Dài hạn:		
Công cụ, dụng cụ	4.080.473.115	6.845.011.300
Chi phí khác	560.320.055	1.314.119.960
Cộng:	4.640.793.170	8.159.131.260
Tổng cộng	8.625.160.938	9.781.303.697

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Nội dung	Cuối năm	Đầu năm
a/ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn:		
Cty KHS	13.448.693.999	12.879.062.880
Cty TNHH SUHEUNG VN	6.327.937.000	3.319.057.500
SINOBRIGHT - CHI NA	19.517.598.000	21.107.996.000
Phải trả đối tượng khác	55.125.987.551	60.483.677.753
Cộng	94.420.216.550	97.789.794.133
b/ Phải trả người bán là các bên liên quan:		
Công ty TNHH DOMENOL	-	405.075.000
Công ty CP BB ATP	-	29.298.225
Cty LAB. RECALCINE – CHI LÊ	1.610.152.414	38.967.903.484
Cộng	1.610.152.414	39.402.276.709
Tổng cộng	96.030.368.964	137.192.070.842

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số còn lại cuối năm
Thuế GTGT	4.980.873.842	42.846.940.604	43.049.660.758	4.778.153.688
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	7.794.514	12.338.878	19.069.946	1.063.446
Thuế xuất, nhập khẩu	-	6.367.767.167	6.367.767.167	-
Thuế TNDN	10.883.918.134	44.555.532.980	43.446.202.536	11.993.248.578
Thuế TN cá nhân	1.002.488.910	5.815.710.275	6.711.715.514	106.483.671
Thuế tài nguyên	549.858	8.002.902	7.608.300	944.460
Tổng cộng	16.875.625.258	99.606.292.806	99.602.024.221	16.879.893.843

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Cuối năm	Đầu năm
Trích trước chi phí bán hàng theo chính sách	26.926.907.275	15.046.837.432
Chi phí khác	3.082.475.939	180.000.000
Tổng cộng	30.009.383.214	15.226.837.432

16 . PHẢI TRẢ KHÁC

	Cuối năm	Đầu năm
a/ Ngắn hạn:		
Cổ tức	13.510.900	13.510.900
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	276.817.550	514.305.207
Kinh phí hoạt động Đảng	-	-
Thù lao Hội đồng quản trị	1.166.330.022	627.746.422
Các khoản phải trả, phải nộp khác	543.833.394	32.783.870
Cộng	2.000.491.866	1.188.346.399
b/ Dài hạn:		
Ký quỹ, ký cược dài hạn	674.919.830	976.991.308
Tổng cộng	2.675.411.696	2.165.337.707

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU**17.1 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân	Tổng cộng
Số dư đầu 2015	267.137.970.000	140.470.629.894	189.796.687.520	123.423.341.756	720.828.629.170
Tăng vốn	-	-	-	-	-
Thù lao HĐQT và BKS	-	-	-	(3.000.000.000)	(3.000.000.000)
Trích lập quỹ	-	-	53.090.612.532	(69.504.113.795)	(16.413.501.263)
Cổ tức công bố	-	-	-	(48.084.834.600)	(48.084.834.600)
Sử dụng quỹ	-	-	(184.078.112)	(2.834.393.361)	(3.018.471.473)
Tăng khác	-	-	429.809.797	-	429.809.797
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	142.751.926.320	142.751.926.320
Số dư 31/12/2015	267.137.970.000	140.470.629.894	243.133.031.737	142.751.926.320	793.493.557.951
Số dư đầu 2016	267.137.970.000	140.470.629.894	243.133.031.737	142.751.926.320	793.493.557.951
Tăng vốn	80.136.680.000	(80.136.680.000)	-	-	-
Thù lao HĐQT và BKS	-	-	-	(4.300.000.000)	(4.300.000.000)
Trích lập quỹ	-	-	62.597.793.495	(83.831.685.406)	(21.233.891.911)
Cổ tức công bố	-	-	-	(53.427.594.000)	(53.427.594.000)
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	656.584.631	-	656.584.631
Giảm khác	-	-	(21.667.841)	-	(21.667.841)
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	168.466.412.557	168.466.412.557
Số dư 31/12/2016	347.274.650.000	60.333.949.894	306.365.742.022	169.659.059.471	883.633.401.387



17.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	năm 2016	năm 2015
Vốn đã góp		
+ Số dư đầu	267.137.970.000	267.137.970.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	80.136.680.000	-
+ Số cuối kỳ	347.274.650.000	267.137.970.000
Cổ tức đã trả	53.427.594.000	48.084.834.600

17.3 Cổ tức

	năm 2016	năm 2015
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán năm:		
Cổ tức cho năm : 2014: 1.800đ/ cổ phiếu, 2015: 2.000đ/ cổ phiếu	53.427.594.000	48.084.834.600
Cổ tức đã trả trong kỳ	53.247.594.000	48.084.834.600

17.4 Cổ phiếu

	Cuối năm		Đầu năm	
	Cổ phiếu	giá trị	Cổ phiếu	giá trị
Số lượng cổ phiếu phổ thông được phép phát hành	34.727.465	347.274.650.000	26.713.797	267.137.970.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành và góp vốn đầy đủ	34.727.465	347.274.650.000	26.713.797	267.137.970.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	34.727.465	347.274.650.000	26.713.797	267.137.970.000

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10,000đ,

18. DOANH THU**18.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	năm 2016	năm 2015
Tổng doanh thu	1.386.306.472.039	1.399.240.601.836
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán hàng hoá	154.598.874.654	218.146.743.358
Doanh thu bán TPSX	1.231.707.597.385	1.181.082.508.478
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	11.350.000
Các khoản giảm trừ doanh thu	99.099.281.473	167.074.129.384
<i>Trong đó:</i>		
Chiết khấu thương mại	93.488.197.338	164.324.335.569
Hàng bán bị trả lại	5.611.084.135	2.749.793.815
Doanh thu thuần	1.287.207.190.566	1.232.166.472.452
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu thuần hàng hóa	149.755.055.704	215.822.247.463
Doanh thu thuần bán TPSX	1.137.452.134.862	1.016.332.874.989
Doanh thu thuần dịch vụ	-	11.350.000

18.2 Doanh thu hoạt động tài chính

Chỉ tiêu	Năm 2016	Năm 2015
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.013.828.773	824.606.847
Cổ tức ,lợi nhuận được chia	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.798.378.390	1.232.269.626
Chiết khấu	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.553.888.716	10.468.965
Tổng cộng	10.366.095.879	2.067.345.438

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Chỉ tiêu	Năm 2016	Năm 2015
Giá vốn của hàng hóa đã bán	131.673.986.326	191.682.020.250
Giá vốn của thành phẩm đã bán	657.971.781.513	631.518.875.159
Tổng cộng	789.645.767.839	823.200.895.409

20. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Chỉ tiêu	Năm 2016	Năm 2015
a/ Chi phí quản lý:	95.173.492.194	81.564.932.385
Tiền lương nhân viên quản lý	58.106.122.405	26.966.464.977
Các khoản chi phí QLDN khác	37.067.369.789	54.598.467.408
b/ Chi phí bán hàng:	195.613.811.337	143.110.492.456
Tiền lương nhân viên bán hàng	52.832.995.301	50.812.987.471
Chi phí bán hàng	68.483.999.159	46.983.682.411
Các khoản chi phí bán hàng khác	74.296.816.877	45.313.822.574
Tổng cộng	290.787.303.531	224.675.424.841

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Năm 2016	Năm 2015
Lãi tiền vay	-	-
Hoàn nhập DP đầu tư dài hạn	(1.028.297.951)	(3.416.468.858)
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.807.425.914	4.939.339.739
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	232.539.260	1.059.024.703
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	3.216.172.135	1.836.063.086
Chiết khấu thanh toán	2.074.227.258	
Chi phí hoạt động tài chính khác	2.390.925	220.814.828
Tổng cộng	6.304.457.541	4.638.773.498

22. THU NHẬP KHÁC

Chỉ tiêu	Năm 2016	Năm 2015
Thanh lý, nhượng bán tài sản	334.900.864	278.483.841
Tiền phạt thu được	-	63.124.700
Các khoản khác	659.236.030	1.461.384.607
Tổng cộng	994.136.894	1.802.993.148

23. CHI PHÍ KHÁC

Chỉ tiêu	Năm 2016	Năm 2015
Các khoản khác	1.183.962.857	40.225.000
Tổng cộng	1.183.962.857	40.225.000

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chỉ tiêu	Năm 2016	Năm 2015
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	592.339.455.094	543.622.339.980
NVL chính	509.905.017.336	478.202.827.103
VL phụ	82.434.437.758	65.419.512.877
Chi phí nhân công	176.827.388.089	133.070.322.251
Lương	162.953.576.070	120.036.716.719
BHYT, BHTN	13.873.812.019	13.033.605.532
Chi phí khấu hao tài sản cố định	31.844.848.092	34.486.704.579
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.318.267.916	19.334.568.342
Chi phí khác bằng tiền	162.644.332.899	133.859.478.709
Tổng cộng	985.974.292.090	864.373.413.861

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

25.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chỉ tiêu	Năm 2016	Năm 2015
Chi phí thuế TNDN hiện hành	44.555.532.980	39.198.931.412
Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	(2.376.013.966)	1.530.634.558
Tổng cộng	42.179.519.014	40.729.565.970

25.2. Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa vào thu nhập chịu thuế của kỳ hiện hành. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán .

Dưới đây là đối chiếu giữa lợi nhuận thuần trước thuế theo báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và thu nhập chịu thuế.

Chỉ tiêu	Năm 2016	Năm 2015
Lợi nhuận kế toán trước thuế	210.645.931.568	183.481.492.290
Các khoản điều chỉnh		
Thay đổi chi phí phải trả	11.880.069.832	(5.589.535.497)
Chi phí khấu hao vượt định mức	251.663.499	189.844.164
Chi phí không được khấu trừ khác	-	95.160.000
Thu nhập chịu thuế ước tính trong kỳ	222.777.664.899	178.176.960.957
Thuế TNDN phải trả ước tính trong kỳ	44.555.532.980	39.198.931.411
Thuế TNDN trích thiếu kỳ trước	-	2.119.965.117
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	10.883.918.134	9.680.704.303
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(43.446.202.536)	(40.115.682.698)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	11.993.248.578	10.883.918.133

25.3. Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán như sau

	Bảng CĐKT		Báo cáo KQHĐKD	
	Cuối năm	Đầu năm	2016	2015
Chi phí phải trả	5.385.381.452	3.009.367.486	(2.376.013.966)	1.530.634.558
Tổng cộng	5.385.381.452	3.009.367.486	(2.376.013.966)	1.530.634.558

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các công ty có liên quan trong kỳ bao gồm:

Bên liên quan	Địa điểm	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	năm 2016	năm 2015
Công ty TNHH CFR International Spa	Chi lê	Cổ đông lớn	Mua thành phẩm & NL	-	61.779.531.720
Công ty TNHH DOMENOL	Đồng tháp	Công ty con	mua nguyên liệu	7.627.542.705	2.605.650.000
Công ty cổ phần Bao bì ATP	Bình dương	Bên liên quan	mua bao bì	28.500.000	207.054.750
Công ty TNHH DOMENOL	Đồng tháp	Công ty con	Trả vốn	670.000.000	730.000.000

Bên liên quan	Địa điểm	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	cuối năm	Đầu năm
Phải thu ngắn hạn					
Công ty TNHH DOMENOL	Đồng tháp	Công ty con	Hỗ trợ vốn	-	670.000.000

Phải trả người bán ngắn hạn

Bên liên quan	Địa điểm	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Cuối năm	Đầu năm
Công ty TNHH CFR International Spa	Chi lê	Cổ đông lớn	mua nguyên liệu	1.610.152.415	38.967.903.484
Công ty TNHH DOMENOL	Đồng tháp	Công ty con	mua nguyên liệu	-	405.075.000
Công ty cổ phần Bao bì ATP	Bình dương	Bên liên quan	mua bao bì	-	29.298.225
Tổng cộng				1.610.152.415	39.402.276.709

27. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

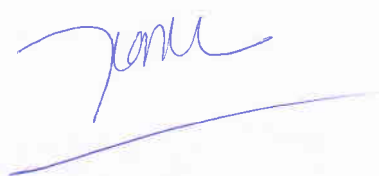
Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán.

TP Cao Lãnh, ngày 17 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Đoàn Thị Quyên

Phạm Ngọc Tuyền

Lương Thị Hương Giang

DOMESCO MEDICAL IMPORT – EXPORT JOINT STOCK CORPORATION

SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

31 DECEMBER 2016



DOMESCO

Vì Chất Lượng cuộc sống

DOMESCO MEDICAL IMPORT – EXPORT JOINT STOCK CORPORATION

Headquarter: No. 66, Highway 30, My Phu Ward, Cao Lanh City, Dong Thap Province

Phone: 84.67. 3851950 * Fax: 84.67. 3851270

Email: domesco@domesco.com * Website: www.domesco.com



SEPARATE BALANCE SHEET

At 31 December 2016

VND

Code	ASSETS	Notes	31/12/2016	31/12/2015
100	A. CURRENT ASSETS (100=110+120+130+140+150)		819,196,849,089	719,519,556,040
110	I. Cash and cash equivalents	4	92,319,493,954	134,839,372,536
111	1. Cash		72,319,493,954	54,803,816,980
112	2. Cash equivalents		20,000,000,000	80,035,555,556
120	II. Short-term investment	11	115,000,000,000	-
123	3. Held-to-maturity investments		115,000,000,000	-
130	III. Current accounts receivable		311,353,537,546	306,062,123,567
131	1. Short-term trade receivables	5	302,173,837,945	289,502,216,717
132	2. Short-term advances to suppliers		1,337,079,001	1,577,897,132
136	6. Other short-term receivables	6	13,370,388,702	19,849,287,117
137	7. Provision for short-term doubtful receivables (*)	5.6	(5,527,768,102)	(4,867,277,399)
139	8. Omit asset in process		-	-
140	IV. Inventories	7	296,327,982,487	276,995,887,501
141	1. Inventories		296,327,982,487	277,573,168,931
149	2. Provision for obsolete inventories (*)		-	(577,281,430)
150	V. Other current assets		4,195,835,102	1,622,172,436
151	1. Short-term prepaid expenses	12	3,984,367,767	1,622,172,436
152	2. VAT deductibles		211,467,335	-
153	3. Tax and other receivables from the State		-	-
200	B. NON-CURRENT ASSETS (200=210+220+240+250+260)		241,064,347,045	268,071,886,702
220	II. Fixed assets		219,085,635,065	237,985,516,190

Code	ASSETS	Notes	31/12/2016	31/12/2015
221	1. Tangible fixed assets	8	169,441,401,803	186,529,586,184
222	- Cost		429,045,147,231	416,895,512,502
223	- Accumulated depreciation (*)		(259,603,745,428)	(230,365,926,318)
227	3. Intangible assets	9	49,644,233,262	51,455,930,006
228	- Cost		57,650,853,583	57,650,853,583
229	- Accumulated depreciation (*)		(8,006,620,321)	(6,194,923,577)
240	IV. Long-term asset in progress		1,379,609,855	1,869,249,023
241	1. Unfinished goods		-	-
242	2. Construction in progress	10	1,379,609,855	1,869,249,023
250	V. Long-term investments	11	10,572,927,503	17,048,622,743
251	1. Investments in subsidiaries		-	8,500,000,000
253	3. Investment in other entity		20,000,000,000	20,000,000,000
254	4. Provision for diminution in value of long-term investments (*)		(9,427,072,497)	(11,451,377,257)
260	VI. Other long-term assets		10,026,174,622	11,168,498,746
261	1. Long-term prepaid expenses	12	4,640,793,170	8,159,131,260
262	2. Deferred tax assets	25.3	5,385,381,452	3,009,367,486
270	TOTAL ASSETS (270=100+200)		1,060,261,196,134	987,591,442,742
	RESOURCES			
300	C. LIABILITIES (300=310+330)		176,627,794,747	194,097,884,791
310	I. Current liabilities		175,952,874,917	193,120,893,483
311	1. Short-term trade payables	13	96,030,368,964	137,192,070,842
312	2. Short-term advances from customers		6,577,527,700	7,242,976,970
313	3. Statutory obligations	14	16,879,898,126	16,875,625,258

Code	ASSETS	Notes	31/12/2016	31/12/2015
314	4. Payables to employees		24,060,726,269	13,811,623,512
315	5. Short-term accrued expenses	15	30,009,383,214	15,226,837,432
319	9. Other short-term payables	16	2,000,492,157	1,188,346,401
322	12. Bonus and welfare fund		394,478,487	1,583,413,068
330	II. Non-current liability		674,919,830	976,991,308
337	7. Other long-term liabilities	16	674,919,830	976,991,308
400	D. OWNERS' EQUITY (400=410+430)		883,633,401,387	793,493,557,951
410	I. Capital	17	883,633,401,387	793,493,557,951
411	1. Issued share capital		347,274,650,000	267,137,970,000
411a	- Shares with voting rights		347,274,650,000	267,137,970,000
411b	Preferred shares		-	-
412	2. Share premium		60,333,949,894	140,470,629,894
418	8. Investment and development fund		306,365,742,022	243,133,031,737
421	11. Undistributed earnings		169,659,059,471	142,751,926,320
421a	- Undistributed earnings up to prior year-end		1,192,646,914	142,751,926,320
421b	- Undistributed earnings of current period		168,466,412,557	-
430	II. Other funds		-	-
440	TOTAL LIABILITIES AND OWNERS' EQUITY (440=300+400)		1,060,261,196,134	987,591,442,742

Cao Lanh, 14th January 2017

Preparer

Chief Accountant

General Director



Đoàn Thị Quyên



Phạm Ngọc Tuyền



Lương Thị Hương Giang

SEPARATE INCOME STATEMENT

4rd quarter 2016

VND

Code	ITEMS	Notes	4rd quarter		Accumulated to 31 december	
			2016	2015	2016	2015
1	1. Revenue from sale of goods and rendering of	18.1	415,794,429,889	424,165,822,510	1,386,306,472,039	1,399,240,601,836
	In which: Exported revenue		12,204,881,751	14,682,496,866	26,905,413,267	37,230,419,825
2	2. Deductions	18.1	24,372,155,402	51,899,465,350	99,099,281,473	167,074,129,384
10	3. Net revenue from sale of goods and	18.1	391,422,274,487	372,266,357,160	1,287,207,190,566	1,232,166,472,452
11	4. Cost of goods sold and services rendered	19	236,611,706,963	248,539,615,816	789,645,767,839	823,200,895,409
20	5. Gross profit from sale of goods and		154,810,567,524	123,726,741,344	497,561,422,727	408,965,577,043
21	6. Finance income	18.2	5,774,560,637	775,492,971	10,366,095,879	2,067,345,438
22	7. Finance expenses	21	4,557,321,251	2,060,783,034	6,304,457,541	4,638,773,498
23	- In which: Interest expense		-	-	-	-
25	8. Selling expenses	20	62,427,828,419	45,266,061,776	195,613,811,337	143,110,492,456
26	9. General and administrative expenses	20	42,501,520,892	24,371,686,509	95,173,492,194	81,564,932,385
30	10. Operating profit		51,098,457,599	52,803,702,996	210,835,757,534	181,718,724,142
31	11. Other income	22	349,900,475	412,140,793	994,136,894	1,802,993,148
32	12. Other expenses	23	239,760,254	3,475,000	1,183,962,857	40,225,000
40	13. Other profit/loss		110,140,221	408,665,793	(189,825,963)	1,762,768,148
50	14. Accounting profit before tax		51,208,597,820	53,212,368,789	210,645,931,571	183,481,492,290
51	15. Current income tax expense	25.1	11,993,248,576	10,883,918,133	44,555,532,980	39,198,931,412
52	16. Deferred income tax income	25.3	(1,734,618,486)	427,569,945	(2,376,013,966)	1,530,634,558
60	17. Net profit after tax		40,949,967,730	41,900,880,711	168,466,412,557	142,751,926,320

Preparer



Đoàn Thị Quyên

Chief Accountant



Phạm Ngọc Tuyên

Cao Lanh, 4th January 2017

General Director



Lương Thị Hương Giang

SEPARATE CASH FLOW STATEMENT*For the year ended 31 December 2016*

Code	TEMS	Notes	2016	2015
	I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
1	1. Profit before tax		210,645,931,568	183,481,492,290
	2. Adjustments for:		-	-
2	Depreciation and amortization	9	31,049,515,854	34,479,881,020
3	Provisions		(1,941,095,487)	(865,762,594)
4	Foreign exchange losses arisen from revaluation of monetary accounts denominated in foreign	-	232,539,260	1,059,024,703
5	Profit (loss) from investing activities	18,22	(7,348,729,637)	(1,099,615,688)
6	Loan interest expenses		-	-
8	3. Operating profit before changes in working capital		232,638,161,558	217,055,019,731
9	Increase/Decrease in receivables		(5,291,413,979)	1,465,257,604
10	Increase/Decrease in inventories		(19,332,094,986)	34,619,322,945
11	Increase/Decrease in payables		(21,727,321,642)	(17,835,045,959)
12	Increase/Decrease in prepaid expenses		1,156,142,759	3,518,843,034
13	Loan interest expenses already paid		-	-
14	Corporate income tax paid	24.2	(43,446,202,536)	(40,115,682,698)
15	Other cash inflows from operating activities		656,584,631	588,821,297
16	Other cash outflows for operating activities		(20,066,715,171)	(30,828,386,598)
20	Net cash flows from operating activities		124,587,140,634	168,468,149,356
	II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
21	1. Purchase and construction of fixed assets		(14,529,340,600)	(15,250,989,525)
22	2. Proceeds from disposals of fixed assets		334,900,864	278,483,841
23	3. Term deposit	11	(115,000,000,000)	-

Code	TEMS	Notes	2016	2015
24	4. Revenue from lending or re-sale of debt instruments		-	-
25	5. Payments for investment in other entity		-	-
26	6. Revenue for investment in other entity		8,500,000,000	-
27	7. Interest received		7,013,828,773	824,606,847
30	Net cash flows used investing activities		(113,680,610,963)	(14,147,898,837)
III. CASH FLOWS FROM A FINANCING ACTIVITY				
32	2. Payments for capital contributed by owners, or for re-purchase of issued shares of the enterprise		-	-
33	3. Short-term or long-term loans received		-	-
34	4. Payments for principal of loans		-	-
36	6. Dividend paid	17	(53,427,594,000)	(48,084,834,600)
40	Net cash flows used in financing activity		(53,427,594,000)	(48,084,834,600)
50	Net (decrease) increase in cash and cash equivalents (20+30+40)		(42,521,064,329)	106,235,415,919
60	Cash and cash equivalents at beginning of period		134,839,372,536	28,628,992,541
61	Impact of exchange rate fluctuation		1,185,747	(25,035,924)
70	Cash at end of period (50+60+61)	4	92,319,493,954	134,839,372,536

Preparer



Đoàn Thị Quyên

Chief Accountant



Phạm Ngọc Tuyền

Cao Lanh, 17th January 2017

General Director



Lương Thị Hương Giang

NOTE TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

For the year ended 31 December 2016

1. CORPORATE INFORMATION

Domesco Medical Import - Export Joint Stock Corporation (“the Company”) is a shareholding company incorporated under the Law on Enterprise pursuant to the Business Registration Certificate No. 1400460395 issued by the Department of Planning and Investment of Dong Thap Province on 30 December 2003, as amended,

The Company’s shares were listed on the Ho Chi Minh Stock Exchange with trading code of DMC in accordance with the License No. 94/UBCK-GPNY issued by the State Securities Commission of Vietnam on 4 December 2006,

The current principal activities of the Company are to manufacture, trade, import pharmaceutical products, materials and sub-material, medical tools, equipment and chemicals for analysis; pure water, mineral water and medical water; nutritional materials and products, purchasing, cultivation and processing medical herbs,

Normal manufacturing and business cycle of the Company is 12 months,

The Company’s registered head office is located at No. 66, Highway 30, My Phu Ward, Cao Lanh City, Dong Thap Province, Vietnam. In addition, the Company also has 01 Represent office at No. 37, Thanh Thai Street, Ward 14, District 10, Ho Chi Minh City and thirteen (13) branches located at other province/cities within Vietnam.

2. BASIS OF PREPARATION

2.1 Accounting standards and system

The separate financial statements of the Company, expressed in Vietnam dong (“VND”), are prepared in accordance with Vietnamese Enterprise Accounting System, the Vietnamese Accounting Standard No. 27 - Financial Reporting and other Vietnamese Accounting Standards issued by the Ministry of Finance as per:

- Decision No. 149/2001/QD-BTC dated 31 December 2001 on the Issuance and Promulgation of Four Vietnamese Accounting Standards (Series 1);
- Decision No. 165/2002/QD-BTC dated 31 December 2002 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Standards Accounting (Series 2);
- Decision No. 234/2003/QD-BTC dated 30 December 2003 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Accounting Standards (Series 3);
- Decision No. 12/2005/QD-BTC dated 15 February 2005 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Accounting Standards (Series 4); and



- Decision No. 100/2005/QĐ-BTC dated 28 December 2005 on the Issuance and Promulgation of Four Vietnamese Accounting Standards (Series 5).

Accordingly, the accompanying separate financial statement, including their utilisation are not designed for those who are not informed about Vietnam's accounting principles, procedures and practices and furthermore are not intended to present the separate financial position and separate results of operations and separate cash flows in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries other than Vietnam.

2.2 Applied accounting documentation system

The Company's applied accounting documentation system is the voucher journal system.

2.3 Fiscal year

The Company's fiscal year applicable for the preparation of its separate financial statements starts on 1 January and ends on 31 December.

2.4 Accounting currency

The separate financial statements are prepared in VND which is also the Company's accounting currency.

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

3.1 Change in accounting policies and notes

Circular 200/2014/TT-BTC Circular on guidelines for accounting policies for Enterprises

On 22th December 2014, Ministry of Finance issued Circular 200/2014/TT-BTC Circular on guidelines for accounting policies for Enterprises ("Circular 200") to replace Decision No. 15/2006/Đ-BTC on 20 March 2006 and Circular 244/2009/TT-BTC on 31 December 2009 issued by Ministry of Finance, Circular 200 comes into effect from or after 1 January 2015,

3.2 Cash and cash equivalents

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, cash at banks and short-term, highly liquid investments with an original maturity of less than three months that are readily convertible into known amounts of cash and that are subject to an insignificant risk of change in value.

0395
TY
ÂN
KHẨU
CO
DONG T

3.3 Receivables

Receivables are presented in the separate financial statements at the carrying amounts due from customers and other debtors, after the provision for doubtful receivables.

The provision for doubtful receivables represents amounts of outstanding receivables at the balance sheet date which are doubtful of being recovered. Increases and decreases to the provision balance are recorded as general and administration expense in the separate income statement.

3.4 Inventories

Inventories are stated at the lower of cost incurred in bringing each product to its present location and condition, and net realisable value. Net realisable value represents the estimated selling price in the ordinary course of business less the estimated costs to complete and the estimated costs necessary to make the sale.

The perpetual method is used to record inventories, which are valued as follows:

Raw materials, and - actual cost on a weighted average basis,
merchandise

Work-in-process and - cost of direct materials and labour plus attributable overheads based
finished goods on the normal level of activities on a weighted average basis,

Provision for obsolete inventories

An inventory provision is created for the estimated loss arising due to the impairment of value (through diminution, damage, obsolescence, etc.) of raw materials, finished goods, and other inventories owned by the Company, based on appropriate evidence of impairment available at the balance sheet date.

Increases and decreases to the provision balance are recorded into the cost of goods sold account in the separate income statement.

3.5 Tangible fixed assets

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation,

The cost of a tangible fixed asset comprises its purchase price and any directly attributable costs of bringing the tangible fixed asset to working condition for its intended use,

Expenditures for additions, improvements and renewals are added to the carrying amount of the assets and expenditures for maintenance and repairs are charged to the separate income statement as incurred,

When tangible fixed assets are sold or retired, any gain or loss resulting from their disposal (the difference between the net disposal proceeds and the carrying amount) is included in the separate income statement.

3.6 Intangible assets

Intangible assets are stated at cost less accumulated amortization,

The cost of an intangible asset comprises its purchase price and any directly attributable costs of preparing the intangible asset for its intended use,

Expenditures for additions, improvements are added to the carrying amount of the assets and other expenditures are charged to the separate income statement as incurred,

When intangible fixed assets are sold or retired, any gain or loss resulting from their disposal (the difference between the net disposal proceeds and the carrying amount) is included in the separate income statement.

Land use rights

Land use rights are recorded as intangible assets representing the value of the rights to use the lands acquired by the Company. The useful life of land use rights are assessed as either definite or indefinite. Accordingly, the land use rights with definite useful life representing the land lease are amortized over the lease term while the land use rights with indefinite useful lives is not amortized,

3.7 Depreciation and amortization

Depreciation of tangible fixed assets and amortization of intangible assets are calculated on a straight-line basis over the estimated useful life of each asset as follows:

Buildings and structures	5 - 25 year
Machinery and equipment	5 - 10 year
Means of transportation	6 - 10 year
Office equipment	3 - 5 year
Land use rights	37 - 50 year
Patents	3 – 5 year
Computer software	7 - 8 year

3.8 Construction in progress

Construction in progress represents tangible fixed assets under construction and is stated at cost. This includes costs of construction, installation of equipment and other direct costs.

3.9 Prepaid expenses

Prepaid expenses are reported as short-term or long-term prepaid expenses on the separate balance sheet and amortized over the period for which the amounts are paid or the period in which economic benefits are generated in relation to these expenses.

3.10 Investments

Investments in a subsidiary

Investments in a subsidiary over which the Company has control are carried at cost,

Distributions from accumulated net profits of the subsidiary arising subsequent to the date of acquisition are recognised in the separate income statement. Distributions from sources other than from such profits are considered a recovery of investment and are deducted to the cost of the investment,

Investments in other entity

Investments in other entity are stated at their acquisition costs,

Provision is made for any diminution in value of the investment in subsidiary and other entity at the balance sheet date in accordance with the guidance under the Circular No. 228/2009/TT-BTC dated 7 December 2009 and the Circular No. 89/2013/TT-BTC dated 26 June 2013 issued by the Ministry of Finance. Increases and decreases to the provision balance are recorded as finance expense in the separate income statement.

3.11 Payables and accruals

Payables and accruals are recognized for amounts to be paid in the future for goods and services received, whether or not billed to the Company

3.12 Foreign currency transactions

Transactions in currencies other than the Company's reporting currency of VND are recorded at the actual transaction exchange rates at transaction dates which are determined as follows:

- Transaction resulting in receivables are recorded at the buying exchange rates of the commercial banks designated for collection;
- Transactions resulting in liabilities are recorded at the selling exchange rates of the transaction of commercial banks designated for payment;

- Transactions resulting in contributions or contributions receiving are recorded at buying exchange rates of the transaction of commercial banks designated for distribution receiving;

- Transactions resulting in purchasing of assets or payment which are made under foreign currency are recorded at the selling exchange rates of the transaction of commercial banks designated for payment,

At the end of the period, monetary balances denominated in foreign currencies are translated at the actual transaction exchange rates at the balance sheet dates which are determined as follows:

- Monetary assets are translated at buying exchange rate of the commercial bank where the Company conduct transactions regularly;

- Monetary liabilities are translated at selling exchange rate of the commercial bank where the Company conduct transactions regularly.

All foreign exchange differences incurred during the period and arising from the revaluation of monetary accounts denominated in foreign currency at period-end are taken to the separate income statement.

3.13 Appropriation of net profits

Net profit after tax is available for appropriation to shareholders after approval in the shareholders' meeting, and after making appropriation to reserve funds in accordance with the Company's Charter and Vietnam's regulatory requirements,

The Company maintains the following reserve funds which are appropriated from the Company's net profit as proposed by the Board of Directors and subject to approval by shareholders at the annual general meeting,

► Investment and development fund

This fund is set aside for use in the Company's expansion of its operation or in-depth investments,

► Bonus and welfare fund

This fund is set aside for the purpose of pecuniary rewarding and encouraging, common benefits and improvement of the employees' benefits, and presented as a liability on the separate balance sheet.

3.14 Revenue recognition

Revenue is recognized to the extent that it is probable that the economic benefits will flow to the Company and the revenue can be reliably measured. Revenue is measured at the fair value of the consideration received or receivable, excluding trade discount, rebate and sales return. The following specific recognition criteria must also be met before revenue is recognized:

032
TY
ÂN
KHẨU
20
NG TH

Sales of goods

Revenue is recognized when the significant risks and rewards of ownership of the goods have passed to the buyer, usually upon the delivery of the goods,

Rendering of services

Revenue is recognised when the service is rendered,

Interest

Revenue is recognized as the interest accrues (taking into account the effective yield on the asset) unless collectability is in doubt,

3.15 Taxation

Current income tax

Current income tax assets and liabilities for the current and prior periods are measured at the amount expected to be paid to or recovered from the taxation authorities. The tax rates and tax laws

Current income tax is charged or credited to the separate income statement, except when it relates to items recognized directly to equity, in which case the current deferred income tax is also dealt

Current income tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right for the Company to set off current income tax assets against current income tax liabilities and when the Company intend to settle its current income tax assets and liabilities on a net basis,

Deferred tax

Deferred tax is provided using the liability method on temporary differences at the balance sheet date between the tax base of assets and liabilities and their carrying amount for financial reporting purposes,

Deferred tax liabilities are recognized for all taxable temporary differences, except where the deferred tax liability arises from the initial recognition of an asset or liability in a transaction which at

Deferred tax assets are recognized for all deductible temporary differences, carried forward unused tax credit and unused tax losses, to the extent that it is probable that taxable profit will be available against which deductible temporary differences, carried forward unused tax credit and unused tax losses can be utilised, except where the deferred tax asset in respect of deductible temporary difference which arises from the initial recognition of an asset or liability which at the time of the related transaction, affects neither the accounting profit nor taxable profit or loss.

Deferred income tax

The carrying amount of deferred tax assets is reviewed at each balance sheet date and reduced to the extent that it is no longer probable that sufficient taxable profit will be available to allow all or part of the deferred tax asset to be utilised. Previously unrecognized deferred tax assets are re-assessed at each balance sheet date and are recognized to the extent that it has become probable that future taxable profit will allow the deferred tax assets to be recovered,

Deferred tax assets and liabilities are measured at the tax rates that are expected to apply in the period when the assets are realized or the liability is settled based on tax rates and tax laws that have been enacted at the balance sheet date.

Deferred tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right for the Company to offset current tax assets against current tax liabilities and when they relate to income taxes levied by the same taxation authority on either the same taxable entity or when the Company intends either settle current tax liabilities and assets on a net basis or to realise the assets and settle the liabilities simultaneously, in each future period in which significant amounts of deferred tax liabilities or assets are expected to be settled or recovered.

4. CASH AND CASH EQUIVALENTS

1 - Cash	31 December 2016	31 December 2015
Cash on hand	1.172.063.658	2.529.755.423
Cash in banks	91.147.430.296	132.309.617.113
Cash in transit	-	-
Total	92.319.493.954	134.839.372.536

5. SHORT-TERM TRADE RECEIVABLES

	31 December 2016	31 December 2015
Thuận Gia Co., Ltd	4.815.561.315	22.560.942.912
Due from customers	297.358.276.630	266.941.273.805
Provision for short-term doubtful receivables	(2.730.981.157)	(2.815.364.753)
Total	302.173.837.945	289.502.216.717

6. OTHER SHORT-TERM RECEIVABLES

	31 December 2016	31 December 2015
Advance to employees	870.345.089	1.000.375.607
Deposits	810.804.628	1.289.418.250
Non-interest bearing loans	-	670.000.000
Accrual bonus and welfare fund	-	12.000.000.000
Others	11.689.238.985	4.889.493.260
Total	13.370.388.702	19.849.287.117
In which:		
Other receivables from a related party	-	670.000.000
Provision for short-term doubtful receivables	(2.796.786.945)	(2.051.912.646)

7. INVENTORIES

	31 December 2016		31 December 2015	
	Cost	Provision	Cost	Provision
Goods in transit	-		9.965.460.200	
Raw materials	122.723.426.087	-	90.277.972.091	(577.281.430)
Work in process	6.243.806.493		22.068.421.969	
Finished goods	150.417.066.083		107.045.706.170	
Merchandise goods	16.943.683.824	-	48.215.608.499	-
Total	296.327.982.487	-	277.573.168.929	(577.281.430)

8. TANGIBLE FIXED ASSETS

	Buildings and structures	Machinery and equipment	Means of transportation	Office equipment	Total
Cost:					
31-Dec-15	171.843.594.622	195.746.986.340	39.853.105.444	9.451.826.096	416.895.512.502
Newly purchased	4.639.471.334	2.896.866.479	5.306.502.516	102.126.638	12.944.966.967
Disposed	-	413.709.000	381.623.238	-	795.332.238
Other deduction	-	-	-	-	-
31-Dec-16	176.483.065.956	198.230.143.819	44.777.984.722	9.553.952.734	429.045.147.231
Accumulated depreciation					
31-Dec-15	64.734.078.298	131.864.411.104	25.421.103.382	8.346.333.534	230.365.926.318
Depreciation for the period	7.649.487.535	17.092.704.237	4.799.886.812	491.072.764	30.033.151.348
Disposed	-	413.709.000	381.623.238	-	795.332.238
Other deduction	-	-	-	-	-
31-Dec-16	72.383.565.833	148.543.406.341	29.839.366.956	8.837.406.298	259.603.745.428
Net carrying amount					
31-Dec-15	107.109.516.324	63.882.575.236	14.432.002.062	1.105.492.562	186.529.586.184
31-Dec-16	104.099.500.123	49.686.737.478	14.938.617.766	716.546.436	169.441.401.803

* Ending amount of intangible fixed asset which are under mortgage:

* Cost of fixed assets which are fully depreciated but still in use:

125.497.332.604

9. INTANGIBLES ASSETS

Item	Land use rights	Computer software	Patents	Total
Cost				
31-Dec-15	52.217.281.417	2.003.857.880	3.429.714.286	57.650.853.583
Newly purchases	-	-	-	-
IW : -Newly purchases	-	-	-	-
-Newly construction	-	-	-	-
Deduction	-	-	-	-
IW : - Disposed	-	-	-	-
- Sales of assets	-	-	-	-
31-Dec-16	52.217.281.417	2.003.857.880	3.429.714.286	57.650.853.583
Accumulated amortization				-
31-Dec-15	3.116.326.604	1.576.913.675	1.501.683.298	6.194.923.577
Amortization	730.924.548	209.751.500	871.020.696	1.811.696.744
Disposed	-	-	-	-
Other deduction	-	-	-	-
31-Dec-16	3.847.251.152	1.786.665.175	2.372.703.994	8.006.620.321
Net carrying amount:				-
31-Dec-15	49.100.954.813	426.944.205	1.928.030.988	51.455.930.006
31-Dec-16	48.370.030.265	217.192.705	1.057.010.292	49.644.233.262

10. CONSTRUCTION IN PROGRESS

	31-Dec-16	31-Dec-15
Construction at Can Lo Industrial park	0	183.341.818
Steam house	0	52.719.145
Herbal planting zone	0	245.962.287
Purified water workshop	146.591.576	146.591.576
Nonbetalactam factory (solid)	246.901.546	246.901.546
Nonbetalactam factory (liquid)	0	235.249.091
Packaging workshop	0	370.140.909
Others	986.116.733	388.342.652
Total	1.379.609.855	1.869.249.024

11. INVESTMENTS

- Short-term investments	31 December 2016	31 December 2015
- 12 months deposits	115.000.000.000	-
- Long-term investments	31-Dec-16	31-Dec-15
Investment in a subsidiary (*)	-	8.500.000.000
Investment in other entity (**)	20.000.000.000	20.000.000.000
Total	28.500.000.000	28.500.000.000
Provision for diminution in value of long-term investment	(9.427.072.497)	(11.451.377.257)
Net	17.236.541.454	17.048.622.743

(*) Detail of investment in a subsidiary as at 31 December 2016 is presented as follow

Domenol Company Limited (“DMN”) is a one-member limited liability company incorporated under the Law on Business of Vietnam pursuant to the Business Certificate No. 11401164085 issued by the Department of Planning and Investment of Dong Thap Province on 23 December 2009, as amended. The head office of DMN is located at Domesco High-tech Pharmaceutical Industrial Community, An Dinh Hamlet, An Binh Commune, Cao Lanh City, Dong Thap Province, Vietnam. The principal activities of DMN are to manufacture, import many kinds of chemicals used for manufacturing industrial alcohol, On 31 December 2015, DMC owned 100% of interest of this subsidiary

Arcoding to resolution no 28/NQ-HĐQT on 19/12/2016, the Board of Director decided to dissolve DMN in order to resustructure the business activities follow by Decision no 201/QĐ-DMC on 20th December 2016 stated the dissolving of DMN. DOMESCO has recovered full of invested capital at: VND 8,500,000 Dong from DMN.

(**) Detail of investment in other entity as at 31 December 2016 is presented as follow:

Name	31 December 2016		31 December 2015	
	Cost of investment (VND)	% of interest	Cost of investment (VND)	% of interest
ATP Package JSC	20.000.000.000	6,67	20.000.000.000	6,67
Provision for diminution in value of long-term investment	(9.427.072.497)		(6.831.003.312)	
Net	13.168.996.688		13.168.996.688	

ATP Package Joint Stock Company (“ATP”) is a shareholding company incorporated under the Law on Enterprises of Vietnam pursuant to the Business Certificate No. 3700811591 issued by the Department of Planning and Investment of Binh Duong Province on 9 July 2007, as amended. The head office of ATP is located at No. 99A, Group 3A, Block 5, My Phuoc Ward, Ben Cat Town, Binh Duong Province, Viet Nam. The principal activities of ATP are to manufacture and supply plastic packaging for manufacturers of pharmaceutical, cosmetics, veterinary medicine and food.

12. PREPAID EXPENSES

	31 December 2016	31 December 2015
a/ Short-term		
Tools and supplies	2.035.336.582	731.305.859
Others	1.949.031.186	890.866.578
Sub total	3.984.367.768	1.622.172.437
b/ Long-term		
Tools and supplies	4.080.473.115	6.845.011.300
Others	560.320.055	1.314.119.960
Sub total	4.640.793.170	8.159.131.260
Total	8.625.160.938	9.781.303.697

13. PAYABLES

	31 December 2016	31 December 2015
a/ Short-term trade payables to suppliers		
KHS Corporation	13.448.693.999	12.879.062.880
SUHEUNG VN Co., Ltd	6.327.937.000	3.319.057.500
SINOBRIGHT - CHINA	19.517.598.000	21.107.996.000
Other suppliers	55.125.987.551	60.483.677.753
Sub total	94.420.216.550	97.789.794.133
b/ Trade payables to related parties		
Domenol Limited Company	-	405.075.000
ATP Package JSC	-	29.298.225
LAB,RECALCINE – CHILE	1.610.152.414	38.967.903.484
Sub total	1.610.152.414	39.402.276.709
TOTAL	96.030.368.964	137.192.070.842

14. TAX AND OTHER OBLIGATIONS

	31 December 2015	Increase for the period	Paid during the period	31 December 2016
VAT tax	4.980.873.842	42.846.940.604	43.049.660.758	4.778.153.688
Sepecial consumption tax	7.794.514	12.338.878	19.069.946	1.063.446
Import, export tax	-	6.367.767.167	6.367.767.167	-
Corporate income tax	10.883.918.134	44.555.532.980	43.446.202.536	11.993.248.578
Personal income tax	1.002.488.910	5.815.710.275	6.711.715.514	106.483.671
Natural resources tax	549.858	8.002.902	7.608.300	944.460
Total	16.875.625.258	99.606.292.806	99.602.024.221	16.879.893.843

15. SHORT-TERM ACCRUED EXPENSE

	31 December 2016	31 December 2015
Accured sales commissions	26.926.907.275	15.046.837.432
Others	3.082.475.939	180.000.000
Total	30.009.383.214	15.226.837.432

16. OTHER PAYABLES

	31 December 2016	31 December 2015
a/ Short-term		
Dividends	13.510.900	13.510.900
Deposits received	276.817.550	514.305.207
Party operation expenses	-	-
Remuneration of Board of Directors	1.116.330.022	627.746.422
Others	543.833.394	32.783.870
Total	1.950.491.866	1.188.346.399
b/ Long-term		
Deposits received	674.919.830	976.991.308
Total	2.625.411.696	2.165.337.707

17. OWNERS' EQUITY**17.1 Increase and decrease in owners' equity**

	Issued share capital	Share premium	Investment and	Undistributed	Total
31 December 2014	267.137.970.000	140.470.629.894	189.796.687.520	123.423.341.756	720.828.629.170
Increase capital	-	-	-	-	-
Remuneration of Board of Directors and Board of Supervisors	-	-	-	(3.000.000.000)	(3.000.000.000)
Fund appropriation	-	-	53.090.612.532	(69.504.113.795)	(16.413.501.263)
Dividends declared	-	-	-	(48.084.834.600)	(48.084.834.600)
Fund utilization	-	-	(184.078.112)	(2.834.393.361)	(3.018.471.473)
Other decrease	-	-	429.809.797	-	429.809.797
Net profit for the period	-	-	-	142.751.926.320	142.751.926.320
31 December 2015	267.137.970.000	140.470.629.894	243.133.031.737	142.751.926.320	793.493.557.951
31 December 2015	267.137.970.000	140.470.629.894	243.133.031.737	142.751.926.320	793.493.557.951
Increase capital	80.136.680.000	(80.136.680.000)	-	-	-
Remuneration of Board of Directors and Board of Supervisors	-	-	-	(4.300.000.000)	(4.300.000.000)
Fund appropriation	-	-	62.597.793.495	(83.831.685.406)	(21.233.891.911)
Dividends declared	-	-	-	(53.427.594.000)	(53.427.594.000)
Fund utilization	-	-	-	-	-
Other increase	-	-	656.584.631	-	656.584.631
Other decrease	-	-	(21.667.841)	-	(21.667.841)
Net profit for the period	-	-	-	168.466.412.554	168.466.412.554
31 December 2016	347.274.650.000	60.333.949.894	306.365.742.022	169.659.059.468	883.633.401.384



17.2 Capital transactions with owners and distribution of dividends, profit

	For the year ended 31 December 2016	For the year ended 31 December 2015
Contributed capital		
+ Opening amount	267.137.970.000	267.137.970.000
+ Increase during the period	80.136.680.000	-
+ Ending amount	347.274.650.000	267.137.970.000
Dividends paid	53.427.594.000	48.084.834.600

17.3 Dividends

	For the year ended 31 December 2016	For the year ended 31 December 2015
Dividends declared as at ended of fical year:		
Dividends declared in 2014: 1.800đ/ share, 2015: 2.000đ/ share	53.427.594.000	48.084.834.600
Dividends paid during the period	53.247.594.000	48.084.834.600

17.4 Shares

	31 December 2016		31 December 2015	
	Quantity	Amount	Quantity	Amount
Ordinary shares authorized to be	34.727.465	347.274.650.000	26.713.797	267.137.970.000
Ordinary shares issued and fully paid	34.727.465	347.274.650.000	26.713.797	267.137.970.000
Outstanding ordinary shares	34.727.465	347.274.650.000	26.713.797	267.137.970.000

* Par valued of outstanding ordinary shares: 10,000đ,

18. REVENUE**18.1 Revenue from sale of goods and rendering of services**

	For the year ended 31 December 2016	For the year ended 31 December 2015
Gross revenue	1.386.306.472.039	1.399.240.601.836
<i>Of which:</i>		
Sale of merchandise goods	154.598.874.654	218.146.743.358
Sale of finished foods	1.231.707.597.385	1.181.082.508.478
Rendering of services	-	11.350.000
Less	99.099.281.473	167.074.129.384
<i>Of which:</i>		
Trade discounts	93.488.197.338	164.324.335.569
Sale returns	5.611.084.135	2.749.793.815
Net revenue	1.287.207.190.566	1.232.166.472.452
<i>Of which:</i>		
Sale of merchandise goods	149.755.055.704	215.822.247.463
Sale of finished foods	1.137.452.134.862	1.016.332.874.989
Rendering of services	-	11.350.000

18.2 Financial income

	For the year ended 31 December 2016	For the year ended 31 December 2015
Interest income	7.013.828.773	824.606.847
Dividend received	-	-
Foreign exchange difference gains	1.798.378.390	1.232.269.626
Discounts	-	-
Others	1.553.888.716	10.468.965
Total	10.366.095.879	2.067.345.438

19. COST OF GOODS SOLD

	For the year ended 31 December 2016	For the year ended 31 December 2015
Cost of merchandise sold	131.673.986.326	191.682.020.250
Cost of finished goods sold	657.971.781.513	631.518.875.159
Total	789.645.767.839	823.200.895.409

20. SELLING EXPENSES AND GENERAL AND ADMINISTRATIVE EXPENSES

	For the year ended 31 December 2016	For the year ended 31 December 2015
a/ General and administrative expenses	95.173.492.194	81.564.932.385
Salary expenses	58.106.122.405	26.966.464.977
Other expenses	37.067.369.789	54.598.467.408
b/ Selling expenses	195.613.811.337	143.110.492.456
Salary expenses	52.832.995.301	50.812.987.471
Sales commissions	68.483.999.159	46.983.682.411
Other expenses	74.296.816.877	45.313.822.574
Total	290.787.303.531	224.675.424.841

21. FINANCIAL EXPENSES

	For the year ended 31 December 2016	For the year ended 31 December 2015
Interest expenses	-	-
Reversal of provision for diminution in value of	(1.028.297.951)	(3.416.468.858)
Foreign exchange difference losses	1.807.425.914	4.939.339.739
Unrealized foreign exchange difference losses	232.539.260	1.059.024.703
Provision for diminution in value of short-term investment	3.216.172.135	1.836.063.086
Early payment discount	2.074.227.258	-
Others	2.390.925	220.814.828
Total	6.304.457.541	4.638.773.498

22. OTHER INCOME

	For the year ended 31 December 2016	For the year ended 31 December 2015
Disposed of assets	334.900.864	278.483.841
Fine received	-	63.124.700
Others	659.236.030	1.461.384.607
Total	994.136.894	1.802.993.148

23. OTHER EXPENSESES

	For the year ended 31 December 2016	For the year ended 31 December 2015
Other expenses	1.183.962.857	40.225.000
Total	1.183.962.857	40.225.000

24. PRODUCTION AND OPERATING COSTS

	For the year ended 31 December 2016	For the year ended 31 December 2015
Raw materials	592.339.455.094	543.622.339.980
Main raw materials	509.905.017.336	478.202.827.103
Sub raw material	82.434.437.758	65.419.512.877
Labour costs	176.827.388.089	133.070.322.251
Salary expenses	162.953.576.070	120.036.716.719
Health and Social insurance	13.873.812.019	13.033.605.532
Depreciation and amortization	31.844.848.092	34.486.704.579
External services	22.318.267.916	19.334.568.342
Other expenses	162.644.332.899	133.859.478.709
Total	985.974.292.090	864.373.413.861

25. CORPORATE INCOME TAX

The statutory corporate income tax ("CIT") rate applicable to the Company is 20%

The tax returns filed by the Company are subject to examination by the tax authorities. Because the application of tax laws and regulations to many types of transactions is susceptible to varying

25.1 CIT expense

	For the year ended 31 December 2016	For the year ended 31 December 2015
Current tax expenses	44.555.532.980	39.198.931.412
Deferred tax (income) expense	(2.376.013.966)	1.530.634.558
Total	42.179.519.014	40.729.565.970

25.2 Current CIT

The current tax payable is based on taxable profit for the period. Taxable profit differs from profit as reported in the separate income statement because it excludes items of income or expense that are taxable or deductible in other periods and it further excludes items that are not taxable or deductible. The Company's liability for current tax is calculated using tax rates that have been enacted by the balance sheet date.

A reconciliation between the taxable profit and the accounting profit before tax as reported in the separate income statement is presented below:

	For the year ended 31 December 2016	For the year ended 31 December 2015
Accounting profit before tax	210.645.931.568	183.481.492.290
Adjustments		
Change in accrual for sales commission	11.880.069.832	(5.589.535.497)
Depreciation of fixed asset exceeded the cap	251.663.490	189.844.164
Non-deductible expense	-	95.160.000
Estimated taxable profit	222.777.664.890	178.176.960.957
Estimated CIT expenses	44.555.532.978	39.198.931.411
Adjustment for under accrual of CIT expenses from prior years	-	2.119.965.117
CIT payable at beginning of period	10.883.918.134	9.680.704.303
CIT paid during the period	(43.446.202.536)	(40.115.682.698)
CIT payable at the end of period	11.993.248.576	10.883.918.103

25.3 Deferred tax

The following are deferred tax assets recognized by the Company as at the balance sheet date:

	Separate balance sheet		Separate income statement	
	31-Dec-16	31-Dec-15	2016	2015
Accrual for sales commission	5.385.381.452	3.009.367.486	(2.376.013.966)	1.103.064.613
Total	5.385.381.452	3.009.367.486	(2.376.013.966)	1.103.064.613

26. TRANSACTIONS WITH RELATED PARTIES

Significant transactions with related parties during the period were as follows:

Related party	Location	Relation ship	Transaction	For the year ended 31 December 2016	For the year ended 31 December 2015
CFR International Spa Company Limited	Chile	Shareholder	Purchase of material	-	61.779.531.720
DOMENOL Co., Ltd	Đồng Tháp	Subsidiary	Purchase of material	7.627.542.705	2.605.650.000
ATP Packaging JSC	Bình dương	Related party	Purchase of packaging	28.500.000	207.054.750
DOMENOL Co., Ltd	Đồng Tháp	Subsidiary	Lending	670.000.000	730.000.000

Related party	Location	Relation ship	Transaction	For the year ended 31 December 2016	For the year ended 31 December 2015
Short-term receivables					
DOMENOL Co., Ltd	Đồng Tháp	Subsidiary	Lending	-	670.000.000

Payable to suppliers

Related party	Location	Relation ship	Transaction	For the year ended 31 December 2016	For the year ended 31 December 2015
CFR International Spa Company Limited	Chile	Shareholder	Purchase of material	1.610.152.415	38.967.903.484
DOMENOL Co., Ltd	Đồng tháp	Subsidiary	Purchase of material	-	405.075.000
ATP Packaging JSC	Bình dương	Related party	Purchase of packaging	-	29.298.225
Total				1.610.152.415	39.402.276.709

27. EVENT AFTER THE BALANCE SHEET DATE

There has been no other significant event occurring after the balance sheet date.

Cao Lãnh City, 17th January 2017

Preparer

Chief Accountant

General Director



Đoàn Thị Quyên



Phạm Ngọc Tuyền



Lương Thị Hương Giang